

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-HCC

Thành phố Thủ Đức, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 14915/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về thành lập Trung tâm Hành chính công thành phố Thủ Đức;

Căn cứ Quyết định số 15032/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về ủy quyền cho Trung tâm Hành chính công thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường của Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Cao su miền Nam – Xí nghiệp Cao su Bình Lợi và hồ sơ kèm theo đối với cơ sở “Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Cao su miền Nam – Xí nghiệp Cao su Bình Lợi” tại địa chỉ số 2/3 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trung tâm Hành chính công thành phố Thủ Đức tại Tờ trình số 169/TTr-HCC ngày 26 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Cao su miền Nam – Xí nghiệp Cao su Bình Lợi, địa chỉ trụ sở tại số 2/3 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Cao su miền Nam – Xí nghiệp Cao su Bình Lợi” tại địa chỉ số 2/3 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Cao su miền Nam – Xí nghiệp Cao su Bình Lợi.

1.2. Địa điểm hoạt động: 2/3 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0300419930-007 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 06 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0300419930-007.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất lốp ô tô (vành 20, vành 16) và ống cao su dân dụng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất là 29.000 m².

- Quy mô xây dựng:

+ Công trình chính và công trình phụ trợ: Hạng mục công trình phục vụ sản xuất (nhà văn phòng, khu vực sản xuất và nhà kho, nhà bảo vệ) 17.536 m². Diện tích đất cây xanh, giao thông, sân bãi 3.429 m².

+ Công trình bảo vệ môi trường: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt, khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, khu vực lưu chứa chất thải nguy hại, khu vực hệ thống xử lý nước thải và khu vực hệ thống xử lý khí thải 8.035 m².

- Quy mô: cơ sở đã đi vào hoạt động. Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức ban hành Giấy xác nhận đăng ký bản Cam kết bảo vệ môi trường số 641/UBND-TNMT ngày 17 tháng 04 năm 2008.

- Công suất: sản xuất lốp ô tô 256.764 sản phẩm/năm (vành 20: 130.482 sản phẩm/năm và vành 16: 126.282 sản phẩm/năm) và Ống cao su dân dụng 100 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Cao su miền Nam – Xí nghiệp Cao su Bình Lợi có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, chất thải rắn, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết; thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Cao su miền Nam – Xí nghiệp Cao su Bình Lợi, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của cơ sở; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ cơ sở thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Cao su miền Nam – Xí nghiệp Cao su Bình Lợi có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản, ... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác có liên quan.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VP. UBND-HĐND TP.Thủ Đức;
- Đ/c Đỗ Anh Khang- PCT UBND TP.TĐ (b/c);
- Trung tâm Hành chính công;
- Giám đốc Trung tâm HCC (b/c);
- Chi bộ TT Hành chính công (b/c);
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Cao su miền Nam – Xí nghiệp Cao su Bình Lợi;
- UBND phường Hiệp Bình Chánh;
- Lưu: VT, HN, 03b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG

Nguyễn Thị Kim Cúc

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /UBND-HCC ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng phát sinh: 11,04 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động lau sàn văn phòng, lưu lượng phát sinh 3,2 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động nấu ăn, lưu lượng phát sinh 1,84 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng phát sinh 7 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn rửa của quy trình sản xuất ống cao su dân dụng, lưu lượng phát sinh 0,7 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Sài Gòn thuộc phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xả thải vào hố ga cuối cùng trước khi thoát ra sông Sài Gòn thuộc phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰): X(m): 605.451; Y(m): 1.196.935.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 65 m³/ngày.đêm.

- Phương thức xả nước thải: Bơm; tự chảy ra cống chung.
- Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ) theo thời gian hoạt động của cơ sở.
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K_q=1,1; K_f= 1,1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, $K_q=1,1$; $K_f=1,1$		
1	Màu	mg/l	150	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, căn cứ Khoản 6, Điều 111, Luật Bảo vệ môi trường 2020 khuyến khích doanh nghiệp thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình. Do đó Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc nước thải 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	pH	-	5,5 – 9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60,5		
4	COD	mg/l	181,5		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	121		
6	Asen	mg/l	0,121		
7	Thủy ngân	mg/l	0,0121		
8	Chì	mg/l	0,605		
9	Cadimi	mg/l	0,121		
10	Crom (VI)	mg/l	0,121		
11	Crom (III)	mg/l	1,21		
12	Đồng	mg/l	2,42		
13	Kẽm	mg/l	3,63		
14	Niken	mg/l	0,605		
15	Mangan	mg/l	1,21		
16	Sắt	mg/l	6,05		
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	12,1		
18	Sunfua	mg/l	0,605		
19	Florua	mg/l	12,1		
20	Amoni (tính theo N)	mg/l	12,1		
21	Tổng Nitơ	mg/l	48,4		
22	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	7,26		
23	Clo dư	mg/l	2,42		
24	Coliform	vi khuẩn/100 ml	5.000		

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở, cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:

- Nước mưa từ tầng mái được dẫn theo các máng thu nước chảy xuống mặt đất rồi chảy vào các hố ga xung quanh nhà xưởng, sau đó theo đường ống thoát nước mưa Ø300 ~ Ø450 chảy thoát ra hố ga thoát nước cuối của cơ sở sau đó tự chảy ra sông Sài Gòn.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải bao gồm tất cả các thiết bị thu gom (thiết bị vệ sinh), mạng lưới đường ống thu nước thải, cụ thể như sau:

- Nước thải từ nhà vệ sinh của công nhân viên sẽ được dẫn về bể tự hoại của cơ sở bằng đường ống PVC Ø60. Nước thải từ bể tự hoại dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống PVC D = 114 mm. Tổng chiều dài đường ống thu gom tính trên cả nhà xưởng là 400 m.

- Nước thải từ khu vực nấu ăn, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước thải từ công đoạn rửa của quy trình sản xuất ống cao su dân dụng, nước thải lau sàn văn phòng được dẫn về bể tách dầu mỡ bằng đường ống PVC Ø114. Tổng chiều dài đường ống thu gom là 400 m.

- Hố thu gom nước thải có kích thước $D \times R \times C = 5.000 \times 3.000 \times 3.000$ mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải, công suất 65 m³/ngày.đêm tại cơ sở để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, $K_q=1,1$; $K_f= 1,1$; sau đó đầu nối vào hố ga cuối trước khi thoát ra sông Sài Gòn.

Quy trình hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt (được xử lý quá bể tự hoại) và nước thải sản xuất → song chắn rác → bể tách dầu mỡ → bể điều hoà → thiết bị lắng 1 → thiết bị lọc sinh học Biofor – hiếu khí → thiết bị lắng 2 → thiết bị khử trùng → nguồn tiếp nhận.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên cử nhân viên thực hiện kiểm tra các ống dẫn, ống thu gom, các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải. Khi phát hiện thiết bị hỏng sẽ thay thế

hoặc sử dụng thiết bị dự phòng sẵn có.

- Trường hợp gặp sự cố mất điện thì Công ty sẽ tạm ngưng hoạt động sản xuất.
- Bố trí nhân viên có chuyên môn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc trường hợp phải lập Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo điểm g và điểm h, khoản 1, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt biomass (mùn cưa) vận hành 01 lò hơi công suất (6 tấn hơi/giờ).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: 2/3 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải từ Nguồn số 01, tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1.197.141,94; Y(m): 604.996,14.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất $4.190 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói theo phương thức quạt hút cưỡng bức, xả gián đoạn (chỉ xả thải trong thời gian hoạt động mỗi ngày của nhà máy, 8 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

T T	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNM T, Cột B, $K_p = 1, K_v = 0,6$		
1	CO	mg/Nm ³	600	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, căn cứ Khoản 6, Điều 112, Luật Bảo vệ môi trường 2020 khuyến khích doanh nghiệp thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý khí thải của mình. Do đó Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc khí thải 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	SO ₂	mg/Nm ³	300		
3	NO _x	mg/Nm ³	510		
4	Bụi	mg/Nm ³	120		
5	Lưu lượng	m ³ /h	--		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 4.190 m³/giờ và xả ra môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý: khí thải từ lò đốt → cyclon thu bụi → tháp hấp thụ → quạt hút ly tâm → ống khói tập trung → không khí sạch.

- Công suất thiết kế: 4.190 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải

tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải, theo dõi và lên kế hoạch cụ thể trong những trường hợp cần thiết với tần suất 6 tháng/lần.
- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc trường hợp phải lập Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo điểm g và điểm h, khoản 1, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_v = 0,6$ $K_p = 1$).

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /UBND-HCC ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 2: Khu vực sản xuất; tọa độ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 2/3 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau.

- Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung của nguồn số 1 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X(m): 1.197.139,48; Y(m): 604.996,15.

- Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung của nguồn số 2 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X(m): 1.197.201,71; Y(m): 605.047,29.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực sản xuất bố trí cách ly với khu vực văn phòng, khu vực văn phòng làm việc.
- Bố trí các máy móc, thiết bị hợp lý, đồng thời thường xuyên kiểm tra bảo trì, bôi trơn máy móc, thay mới các phụ tùng cũ, hư hỏng để đảm bảo không gây tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực lân cận.
- Công nhân lao động trực tiếp được trang bị bảo hộ lao động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động cơ sở, đảm bảo đạt các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

2.3. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /UBND-HCC ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (Kg/năm)
1	Vật liệu và vật thể mà đã qua sử dụng (ba vớ,...)	07 03 10	Rắn	50
2	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	50
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	100
4	Pin, acquy thải	16 01 12	Rắn	50
5	Cặn dầu nhớt thải từ bảo trì máy móc thiết bị	17 02 03	Lỏng	400
6	Thùng phuy nhựa, bao bì dính chất thải nguy hại	18 01 01	Rắn	100
7	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt thải	18 02 01	Rắn	700
Tổng khối lượng phát sinh				1.450

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của dự án với khối lượng ước tính khoảng 50.000 kg/năm bao gồm: các loại phế liệu, chi tiết máy thải, các loại bao bì thùng carton, giấy từ hoạt động văn phòng,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án với khối lượng ước tính khoảng 57,5 kg/ngày (1.725 kg/tháng) chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Cơ sở đã trang bị các thùng chứa dung tích 60 lít, cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE, có dán nhãn phân loại được đặt tại khu vực riêng biệt.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường tôn, mái che kín nắng mưa, nền bê tông để chống thấm; xung quanh kho chứa CTNH. Khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo, có dán nhãn phân loại từng mã CTNH, có thiết bị phòng cháy chữa cháy đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định. Kho chứa phân làm 7 khu vực có vách ngăn riêng biệt, có dán nhãn tên và mã chất thải nguy hại đặt tại phía sau xưởng sản xuất của cơ sở.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa bằng nhựa HDPE có dung tích chứa 25 lít; dung tích 120 lít và bao PP/PE.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 50 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường tôn, mái che kín nắng mưa, mặt sàn được bê tông, cao độ nền bảo đảm không bị nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, thông gió và chiếu sáng tốt, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng rác dung tích 60 lít, 120 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 9 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Được bố trí tại khu vực riêng, nền bê tông, mái che, bên ngoài khu vực sẽ có dán nhãn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải và sự cố môi trường khác theo quy định của pháp luật và các nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố nêu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /UBND-HCC ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được xác nhận tại Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số 641/UBND – TNMT ngày 17/04/2008 do UBND Quận Thủ Đức cấp.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Trong quá trình hoạt động, đề nghị chủ cơ sở thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và thu gom xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường bên ngoài. Chất thải rắn được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời và chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định (chất thải rắn sinh hoạt, nguy hại).

2. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.

3. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về quy hoạch, xây dựng, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện chương trình quan trắc môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và giấy phép môi trường đã được cấp; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) gửi về cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC